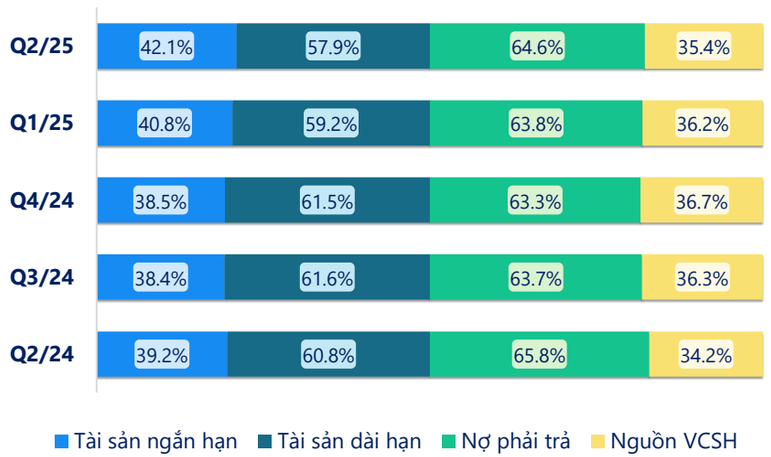
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	21,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,450
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,016,155
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,832
P/E	18.7
EPS	1,169

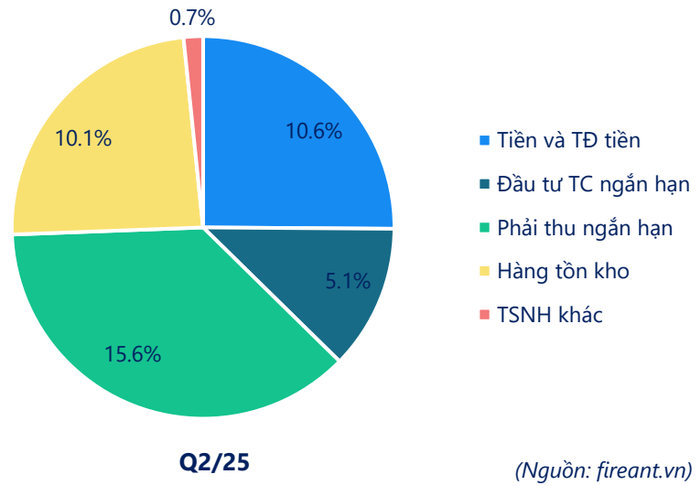
	YTD	1T	3T	6T
PC1	-3.7%	-5.0%	-3.1%	-5.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



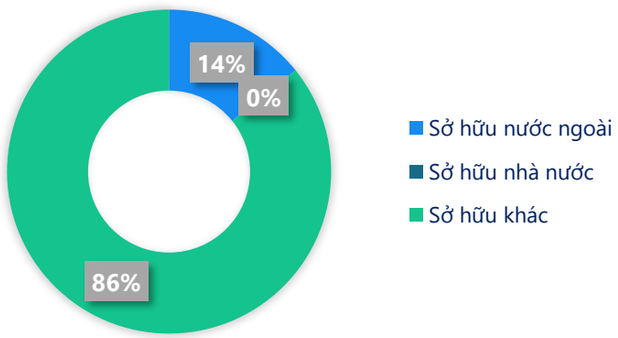
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



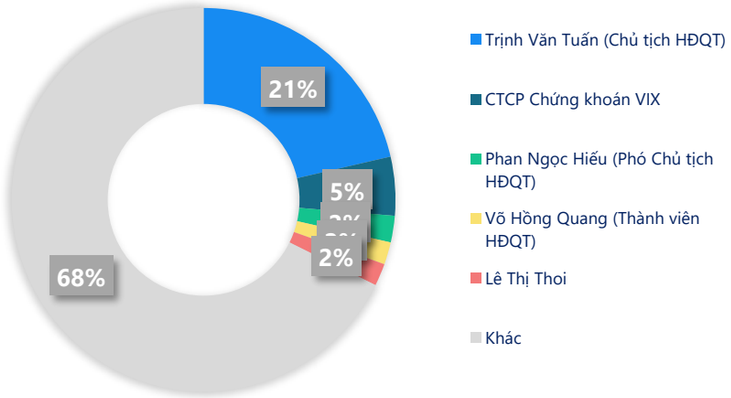
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



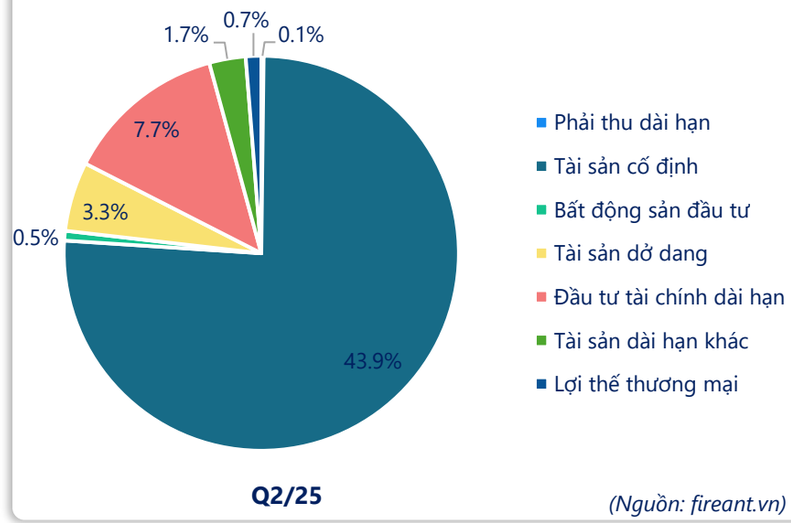
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

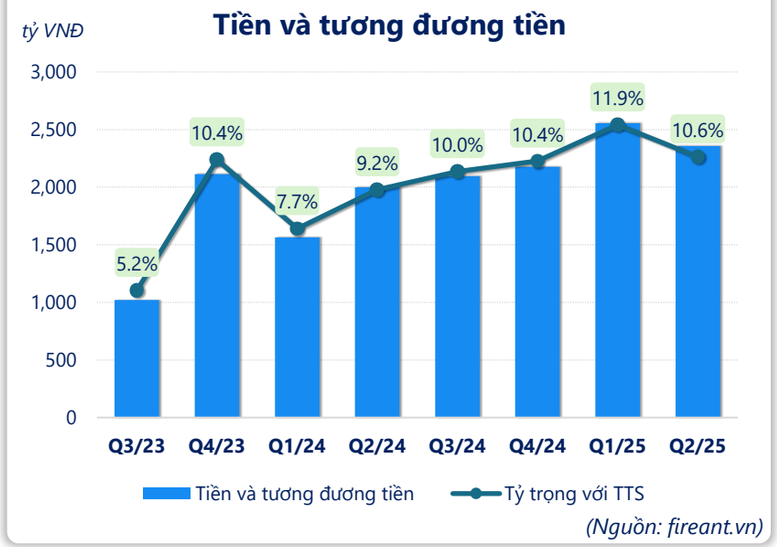


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

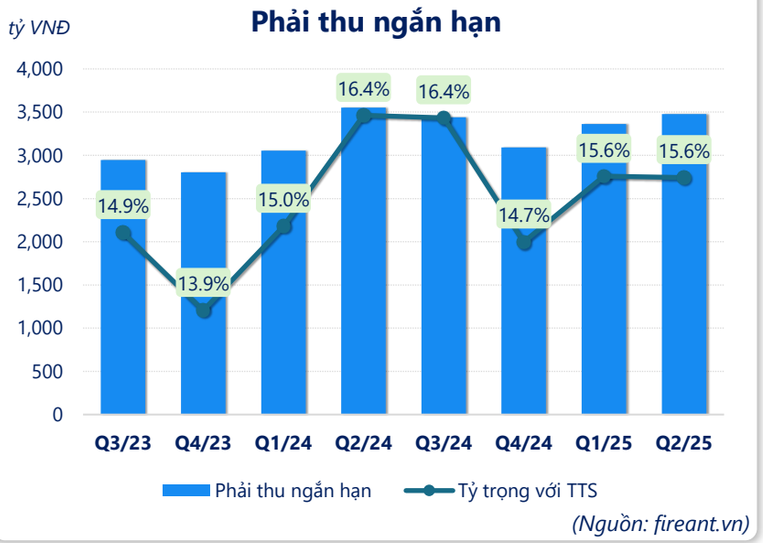
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



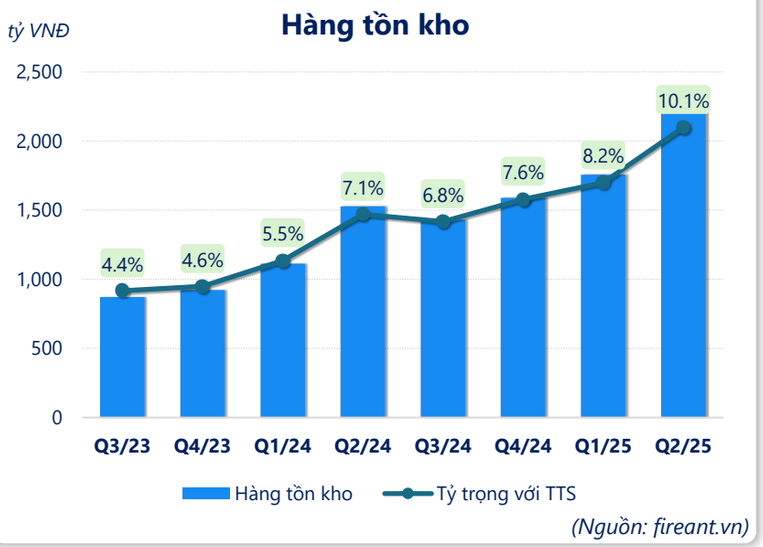
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



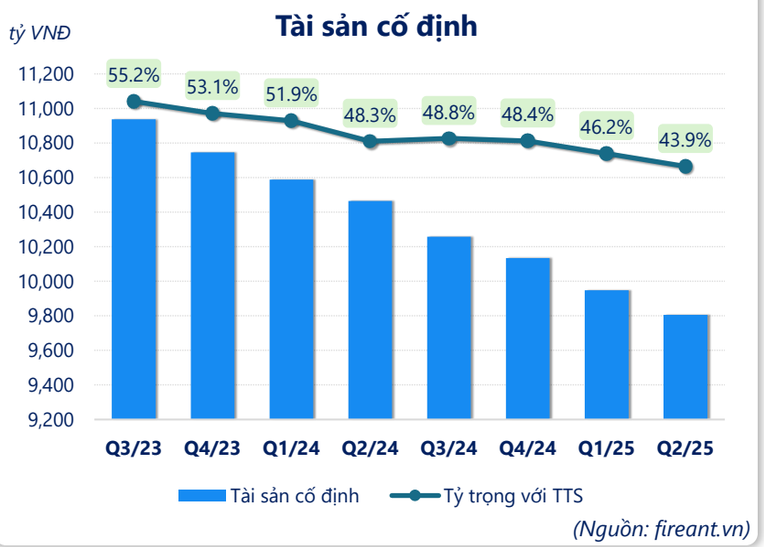
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



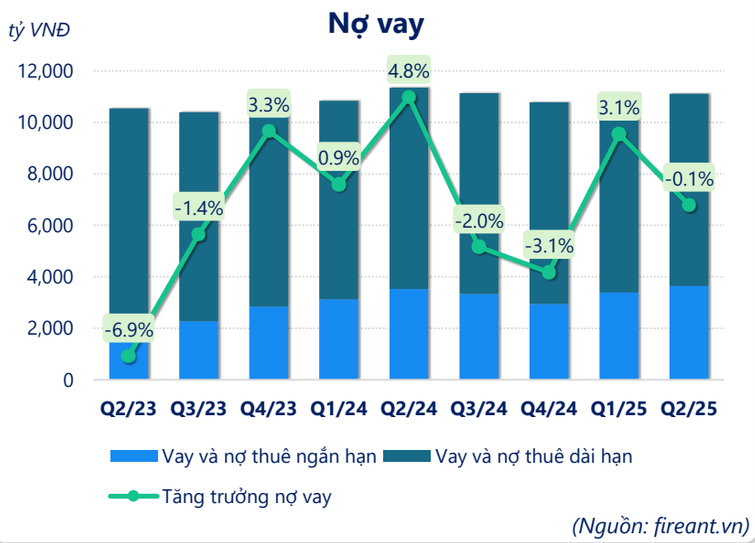
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



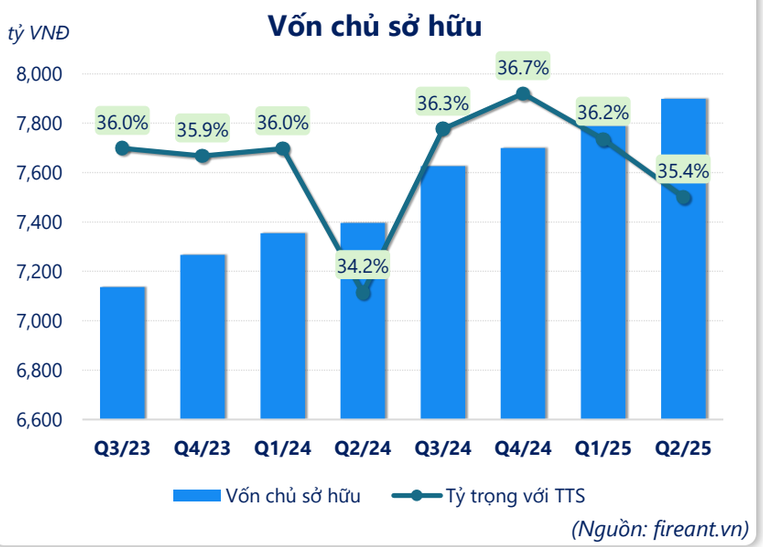
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

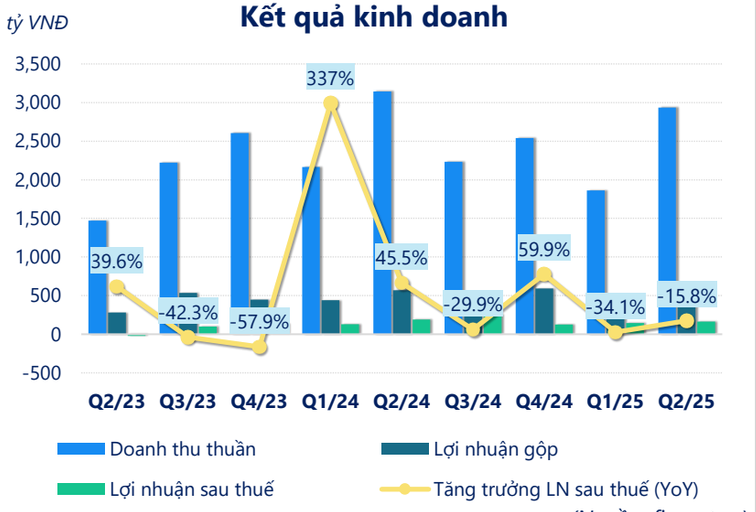


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

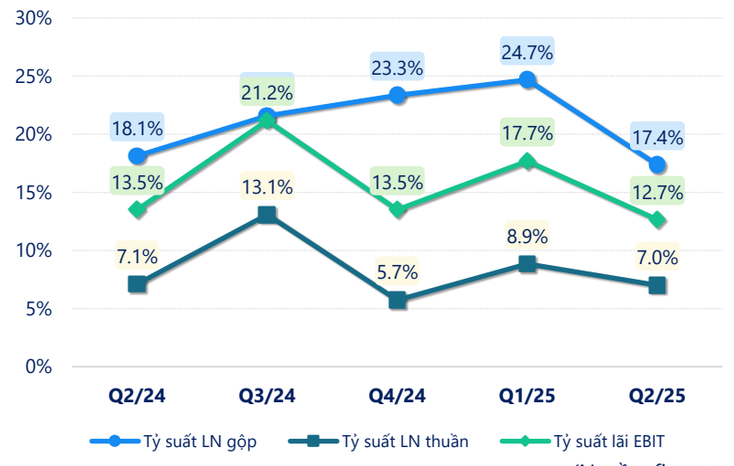
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



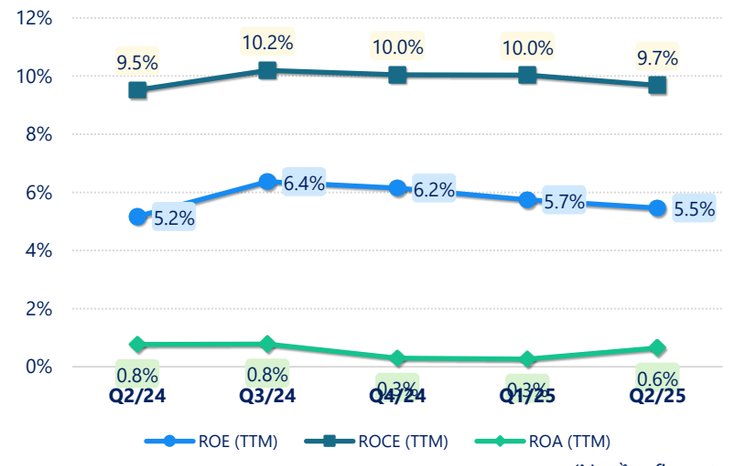
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



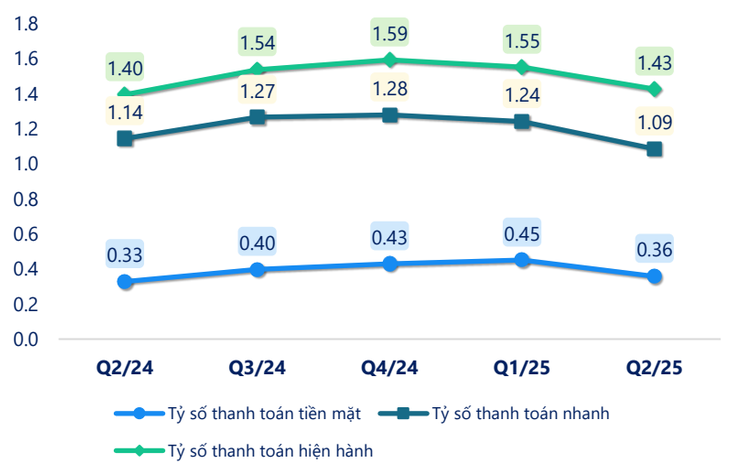
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



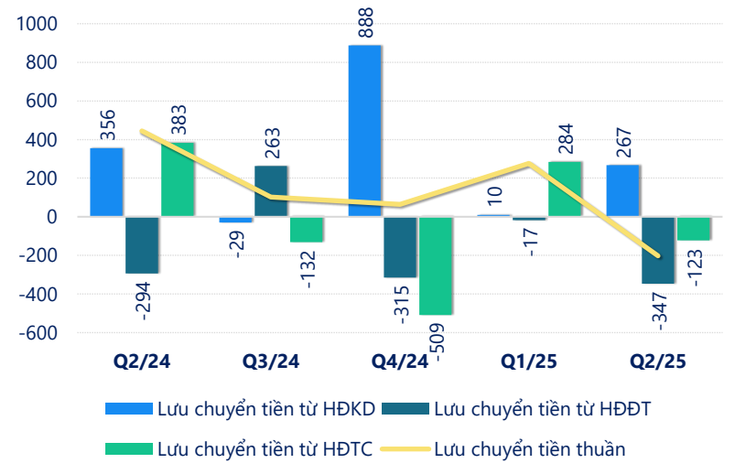
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,315**	**20,988**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	9,386	8,086	16.1%
Tiền và tương đương tiền	2,357	2,277	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,149	1,017	13.0%
Phải thu ngắn hạn	3,478	3,112	11.8%
Hàng tồn kho	2,248	1,588	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	154	92.3	66.6%
Tài sản dài hạn	**12,929**	**12,902**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	24.7	32.8	-24.9%
Tài sản cố định	9,805	10,147	-3.4%
Bất động sản đầu tư	103	112	-8.1%
Tài sản dở dang	735	373	97.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,712	1,709	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**385**	**347**	**11.0%**
Lợi thế thương mại	164	181	-9.7%
Nợ phải trả	14,416	13,272	8.6%
Nợ ngắn hạn	**6,576**	**5,078**	**29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,645	2,950	23.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,671	1,121	49.1%
Nợ dài hạn	7,840	8,193	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,465	7,831	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,899**	**7,716**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**7,899**	**7,716**	**2.4%**
Vốn điều lệ	3,576	3,576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,141	2,232	2,540	1,860	2,935
Giá vốn hàng bán	2,571	1,750	1,947	1,401	2,425
Lợi nhuận gộp	570	482	593	459	510
Doanh thu HĐTC	50.2	28.8	62.6	37.2	62.6
Chi phí TC	267	98.2	294	208	227
Chi phí lãi vay	204	183	182	166	169
LN trong công ty LKLD	14.3	-13.0	-5.05	-15.4	1.99
Chi phí bán hàng	23.6	16.4	26.3	17.8	23.9
Chi phí QLDN	120	91.3	185	90.2	117
LN thuần từ HĐKD	223	292	146	165	206
Lợi nhuận khác	-2.34	-2.45	15.4	-1.39	-4.05
LN trước thuế	221	290	161	163	202
Lợi nhuận sau thuế	190	259	126	145	165
LNST của CĐ cty mẹ	159	160	61.2	55.3	142

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	356	-29.1	888	9.61	267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-294	263	-315	-17.4	-347
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	383	-132	-509	284	-123
Tiền đầu kỳ	1,563	1,999	2,095	2,277	2,554
Lưu chuyển tiền thuần	**445**	**102**	**63.5**	**276**	**-202**
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.29	-6.08	19.2	0.92	4.95
Tiền cuối kỳ	1,999	2,095	2,177	2,554	2,357

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic